

# 棒棒糖 막대 사탕

bàng bàng táng



# 杯形蛋糕 컵케이크

bēi xíng dàn gāo



# 杯子 컵

bēi zi



# 彩虹 무지개

cǎi hóng



# 长颈鹿 기린

cháng jǐng lù



# 长椅 벤치

cháng yǐ



# 果汁 과일 주스

guǒ zhī



# 花 꽃

huā



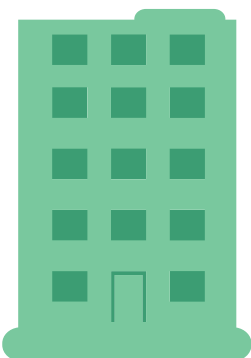
# 滑梯 미끄럼틀

huá tī



# 建筑物 건물

jiàn zhù wù



# 妈妈 엄마

mā ma



# 毛绒狮子 사자 인형

máo róng shī zi



毛绒企鹅 펭귄 인형

máo róng qǐ é



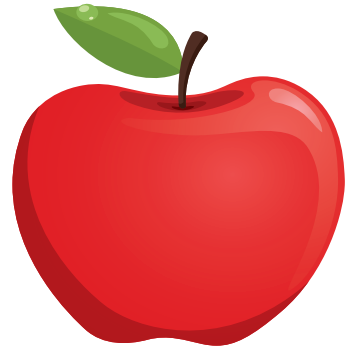
面包 빵

miàn bāo



苹果 사과

píng guǒ



汽车 자동차

qì chē



企鹅 펭귄

qǐ é



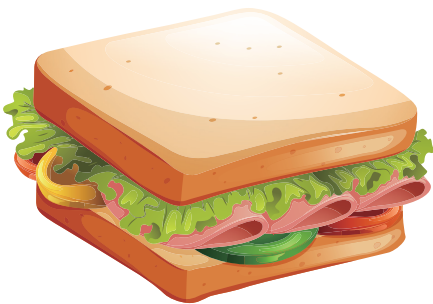
秋千 그네

qiū qiān



三明治 샌드위치

sān míng zhì



三叶草 클로버

sān yè cǎo



沙拉 샐러드

shā lǎ



狮子 사자

shī zi



树 나무

shù



树丛 덩굴

shù cóng



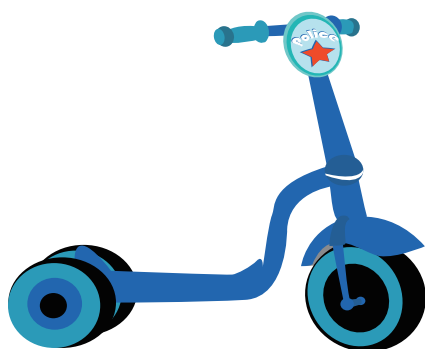
松鼠 다람쥐

sōng shǔ



踏板车 스쿠터

tà bǎn chē



太阳 해, 태양

tài yáng



糖块儿 사탕

táng kuàir



图画 그림

tú huà



星星 별

xīng xīng



小鸟 새

xiǎo niǎo



小猪 돼지

xiǎo zhū



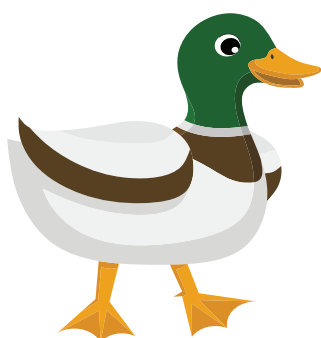
心 하트

xīn



鸭子 오리

yā zi



钟表 시계

zhōng biǎo

